

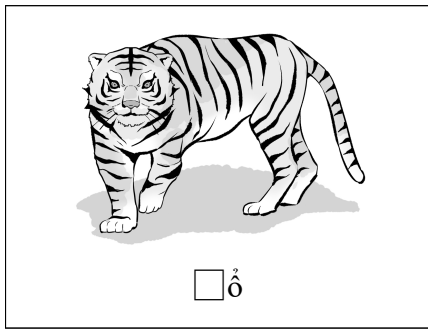
제 5 교시

제2외국어/한문 영역 (베트남어 I)

성명

수험 번호

1. □에 들어갈 글자는? [1점]



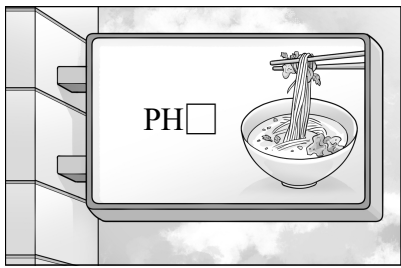
- ① c
- ② đ
- ③ h
- ④ m
- ⑤ r

2. 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]

○ Trong phòng ngủ này có một cái ghế.

- ① cá
- ② ga
- ③ ném
- ④ nghe
- ⑤ thăng

3. □에 들어갈 글자의 성조 표기가 옳은 것은?



- ① Ô
- ② Ó
- ③ Ò
- ④ Ỏ
- ⑤ Ợ

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Cậu có bằng lái xe ở Việt Nam không?  
B: Có, nhưng tớ vẫn lo vì chưa \_\_\_\_\_ lái xe ở đây.

- ① mất
- ② chữa
- ③ hông
- ④ nhảy
- ⑤ quen

5. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

○ Em hãy \_\_\_\_\_ một câu với từ này.  
○ Ông tôi \_\_\_\_\_ báo Hà Nội Mới theo năm.

- ① đặt
- ② trả
- ③ đoán
- ④ giặt
- ⑤ ngừng

6. 문장 표현이 옳은 것만을 고른 것은?

a. Không có ngày nào mẹ không nghĩ tới con.  
b. Cậu làm thử trước rồi nói để tớ xem phải làm thế nào.  
c. Sắp thi rồi mà cô thỉnh thoảng thấy các em học gì cả.  
d. Hai người chỉ ăn trong khi bữa ăn tối chứ không nhìn nhau.

- ① a, b
- ② a, d
- ③ b, c
- ④ b, d
- ⑤ c, d

7. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Cậu học tiếng Việt nhiều không?  
B: Không, tớ \_\_\_\_\_ thôi.

- ① học mỗi một tiếng ngày
- ② học mỗi ngày một tiếng
- ③ mỗi học một ngày tiếng
- ④ mỗi ngày tiếng một học
- ⑤ một mỗi tiếng học ngày

8. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Em mới đi Hội An về, ở đó thế nào?  
B: Em thấy Hội An \_\_\_\_\_ (a) \_\_\_\_\_ đẹp \_\_\_\_\_ (b) \_\_\_\_\_ có nhiều món ngon.

- |   |             |        |       |      |
|---|-------------|--------|-------|------|
|   | (a)         | (b)    | (a)   | (b)  |
| ① | còn         | nữa    | ② nếu | thì  |
| ③ | tuy         | nhưng  | ④ đôi | sang |
| ⑤ | không những | mà còn |       |      |

9. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



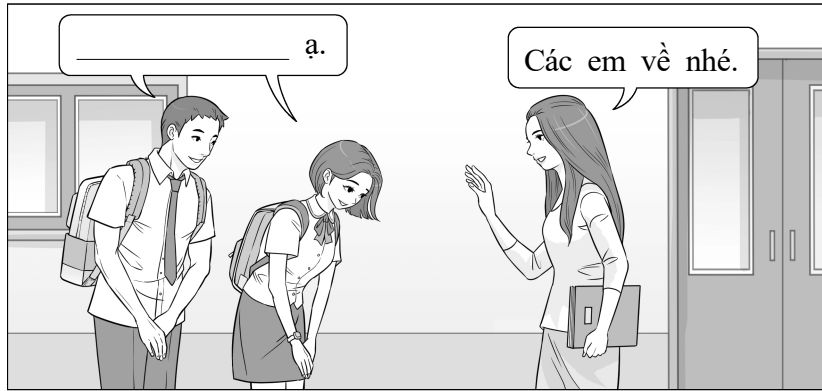
- ① ít
- ② hơn
- ③ kém
- ④ bằng
- ⑤ thấp

10. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Chị làm việc ở đâu?  
B: Tôi làm việc \_\_\_\_\_.  
A: Anh trai tôi cũng làm ở đây.

- ① ở nơi khác
- ② để xin việc
- ③ đến 5 giờ chiều
- ④ được 2 năm rồi
- ⑤ ở công ti VINA

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



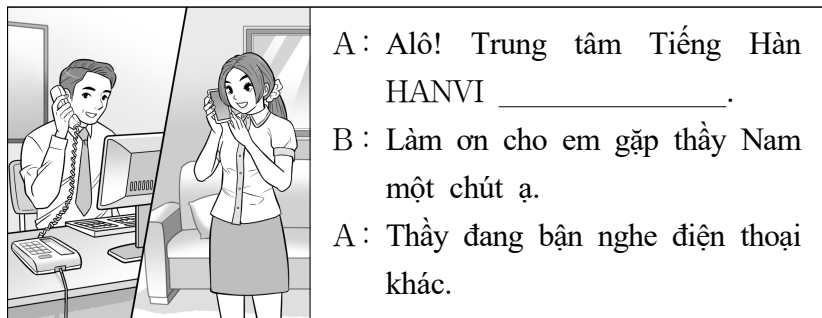
- ① Không có gì                      ② Em chào cô
- ③ Tất nhiên rồi                    ④ Em không sao
- ⑤ Cô bình thường

12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Chị có biết Ngân hàng HN ở đường nào không?  
 B: \_\_\_\_\_, tôi không biết. Anh hỏi người khác nhé.

- ① Xin lỗi                              ② Cảm ơn
- ③ Được chứ                          ④ Xin giới thiệu
- ⑤ Không đồng ý

13. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Alô! Trung tâm Tiếng Hàn HANVI \_\_\_\_\_.  
 B: Làm ơn cho em gặp thầy Nam một chút ạ.  
 A: Thầy đang bận nghe điện thoại khác.

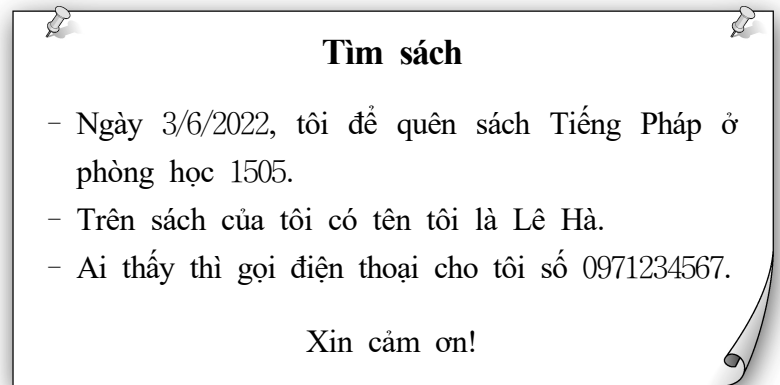
- ① xin nghe                            ② có tin nhắn
- ③ nhầm số rồi                        ④ không nhớ số
- ⑤ không nghe máy

14. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Chị ơi, táo này bao nhiêu tiền?  
 B: \_\_\_\_\_.  
 A: Vậy thì cho em hai cân táo nhé.

- ① Hôm nay bán hết rồi
- ② Ở đây không bán táo
- ③ Giá vé là 8.000 đồng
- ④ 100.000 đồng một cân
- ⑤ Tôi không thích táo lắm

15. 게시문에 언급된 것은?



- ① 책 대여 장소    ② 책 반납 기한    ③ 책 주인 이름
- ④ 도서관 연락처    ⑤ 신간 도서 목록

16. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

A: Anh dùng gì ạ?  
 B: Cho tôi một bát bún bò Huế và một đĩa bánh tôm.  
 A: Anh \_\_\_\_\_ không?  
 B: Thôi, tôi đủ rồi.

<보 기>

a. có uống gì                              b. có hẹn khác  
 c. tính tiền bây giờ                        d. muốn gọi thêm gì

- ① a, b    ② a, d    ③ b, c    ④ b, d    ⑤ c, d

17. 글을 이해한 내용으로 알맞지 않은 것은?

Gia đình Đức có 4 người: bố mẹ, em gái và Đức. Bố mẹ Đức đang sống ở Đà Nẵng, Đức và em gái đang sống ở Hà Nội. Em gái Đức đã lập gia đình. Đức đang là sinh viên năm thứ tư của Trường Đại học Ngoại ngữ. Đức muốn trở thành giáo viên tiếng Hàn.

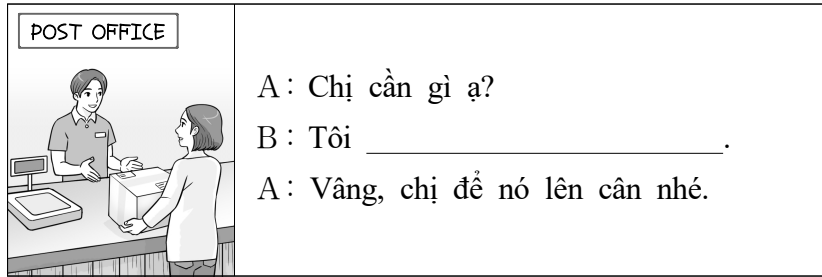
- ① Đức은 대학생이다.
- ② Đức의 여동생은 결혼했다.
- ③ Đức은 선생님이 되기를 원한다.
- ④ Đức의 어머니는 한국어를 가르친다.
- ⑤ Đức의 부모님은 Đà Nẵng에 살고 있다.

18. 대화의 내용으로 보아 A의 취미에 해당하는 것은?

A: Khi rồi, em thường làm gì?  
 B: Em thường chơi bóng đá. Còn anh?  
 A: Sở thích của anh là nấu ăn. Anh không biết đá bóng.

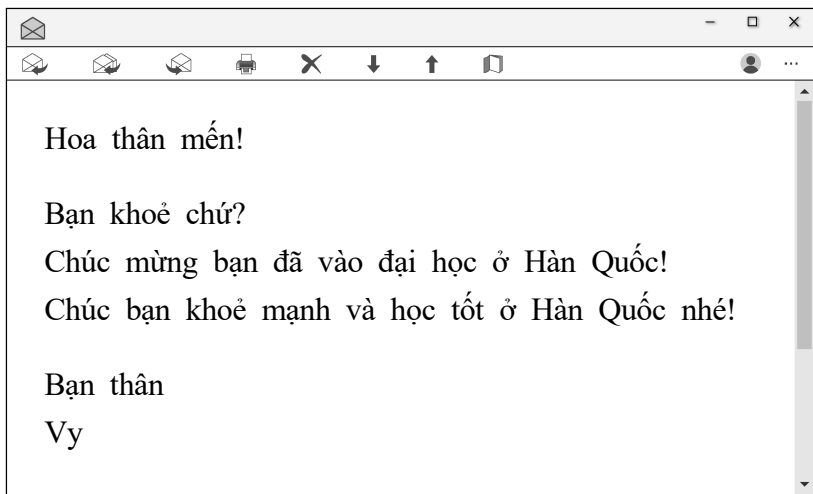


19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



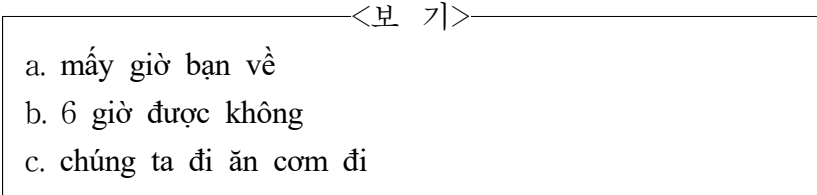
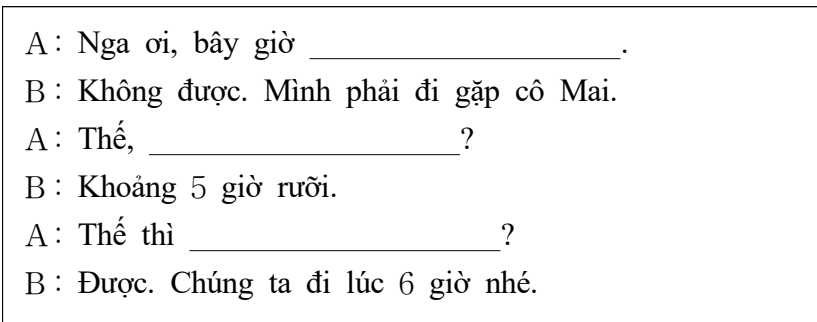
- ① đi lần sau
- ② đi ra ngoài rồi
- ③ đến đây gặp anh
- ④ rất thích đi chụp ảnh
- ⑤ muốn gửi bưu kiện đi Mỹ

20. 이메일을 이해한 내용으로 알맞은 것은? [1점]



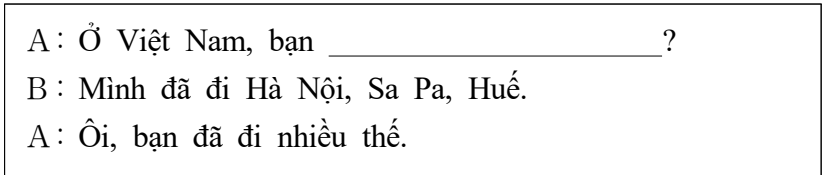
- ① Hoa đã vào đại học.
- ② Hoa viết thư cho Vy.
- ③ Vy là bạn cùng lớp của Hoa.
- ④ Vy sẽ sang Hàn Quốc năm sau.
- ⑤ Hoa và Vy sẽ gặp nhau ở Hàn Quốc.

21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?



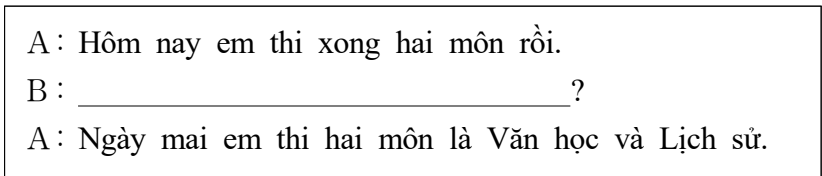
- ① a - b - c      ② a - c - b      ③ b - c - a
- ④ c - a - b      ⑤ c - b - a

22. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



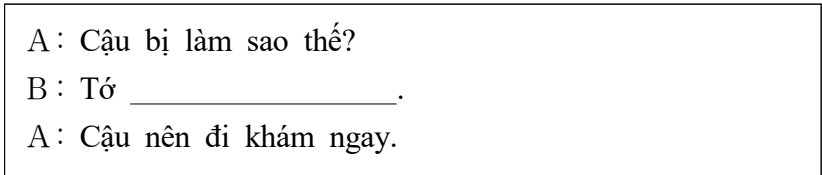
- ① định đi gặp ai
- ② đi những đâu rồi
- ③ đi du lịch bao lâu
- ④ đã ăn bún chả chưa
- ⑤ có thích mùa này không

23. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



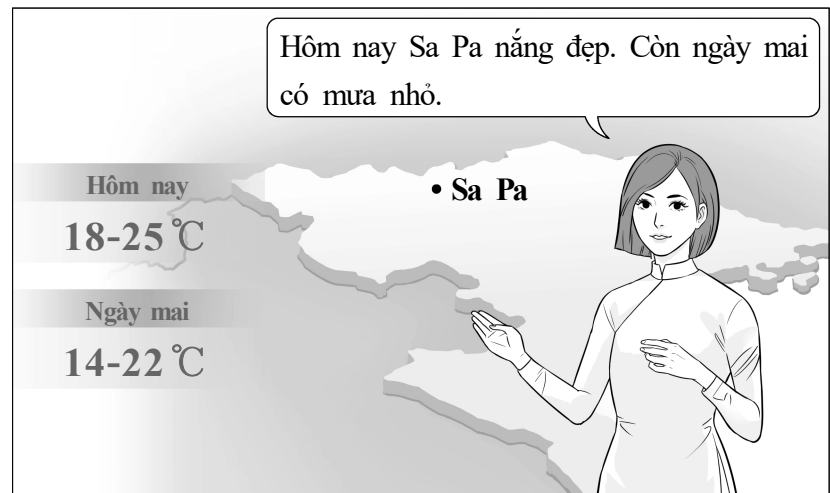
- ① Em thích học môn gì
- ② Ngày mai em thi với ai
- ③ Ngày mai em thi mấy môn
- ④ Em thích môn Lịch sử không
- ⑤ Hôm nay em thi môn Toán thế nào

24. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



- ① đã hiểu rồi      ② đã gặp bác sĩ
- ③ đã đi bệnh viện      ④ đi bộ đến trường
- ⑤ thấy nhức răng quá

25. 날씨 정보로 보아 Sa Pa의 오늘 날씨는? [1점]



- ①
- ②
- ③
- ④
- ⑤

